

## CTCP G-AUTOMOBILE

|                    |            |         |         |
|--------------------|------------|---------|---------|
| Ngày<br>31/12/2025 | 57,000 VNĐ |         |         |
| Thay đổi           | 1 tháng    | 3 tháng | 6 tháng |
|                    | 52.0%      | 33.2%   | 6.5%    |

|                   |                   |
|-------------------|-------------------|
| DT thuần<br>Q4/25 | 1,476             |
| tỷ VNĐ            | QoQ: ▲ 380  34.7% |
|                   | YoY: ▲ 612  70.9% |

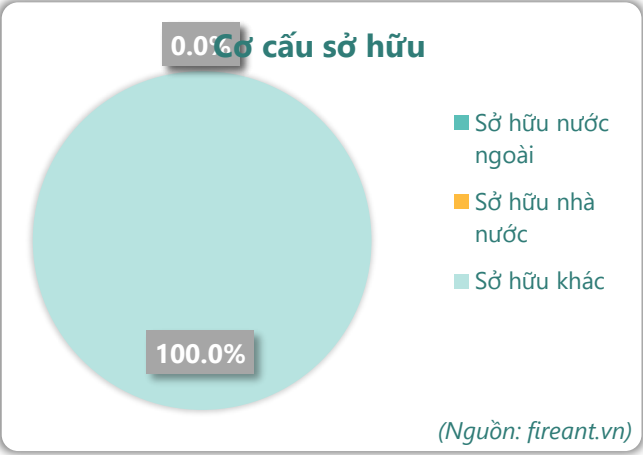
|                   |                    |
|-------------------|--------------------|
| LN thuần<br>Q4/25 | 18.7               |
| tỷ VNĐ            | QoQ: ▲ 20.5  1114% |
|                   | YoY: ▲ 11.7  167%  |

|                      |                   |
|----------------------|-------------------|
| LN sau thuế<br>Q4/25 | 26.4              |
| tỷ VNĐ               | QoQ: ▲ 22.3  550% |
|                      | YoY: ▲ 21.3  415% |

|                          |                |
|--------------------------|----------------|
| Tỷ suất lãi EBIT<br>2025 | 1.9%           |
|                          | YoY: +/-▼ 0.7% |

|             |                |
|-------------|----------------|
| ROE<br>2025 | 4.1%           |
|             | YoY: +/-▲ 1.1% |

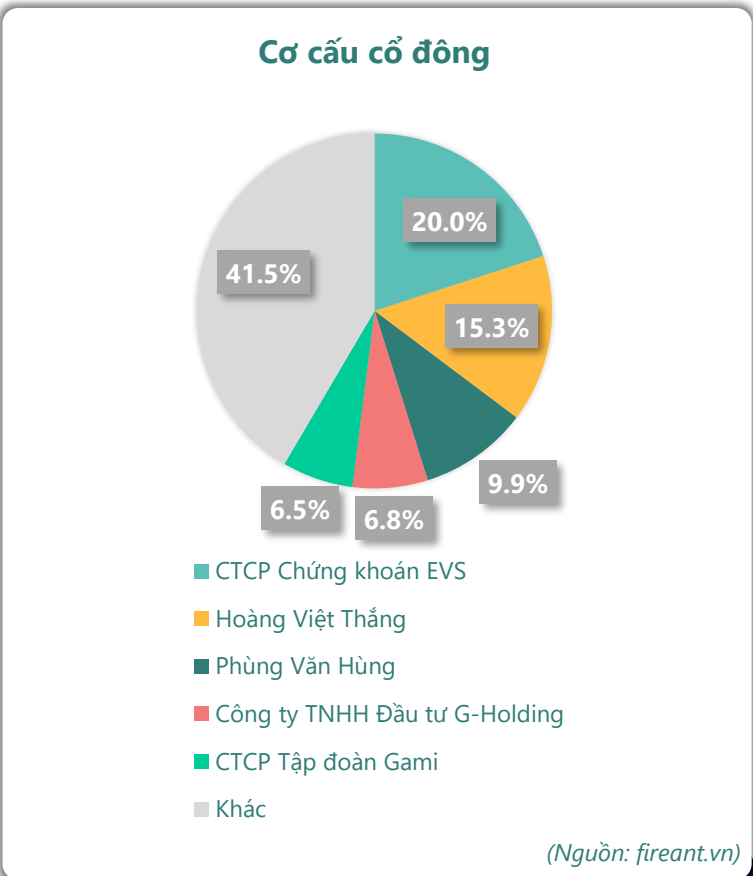
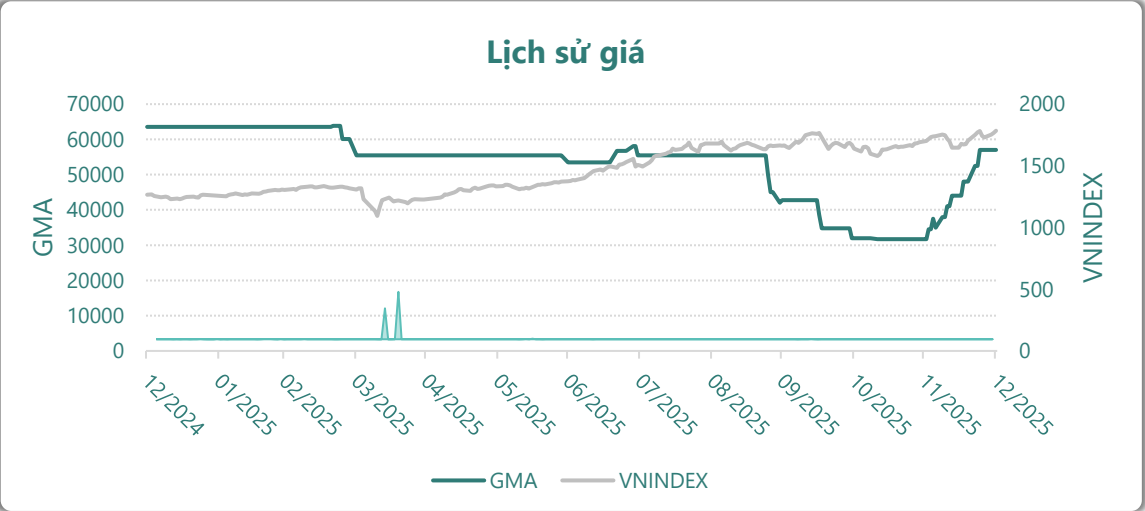
|                       |                 |
|-----------------------|-----------------|
| Sàn giao dịch         | HNX             |
| Khoảng giá 52 tuần    | 31,700 - 63,850 |
| Vốn hóa (tỷ VNĐ)      | 1,140           |
| Số lượng CPLH (CP)    | 19,999,999      |
| KLGD BQ 20 phiên (CP) | 85              |
| Sở hữu nước ngoài     | 0.0%            |
| Beta                  | (0.15)          |
| EPS                   | 987             |
| P/E                   | 57.7            |



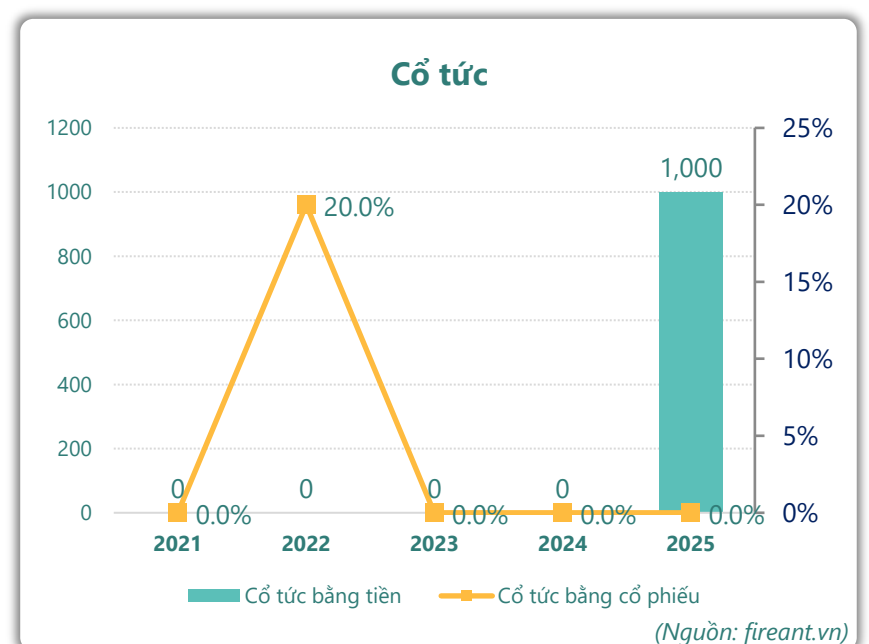
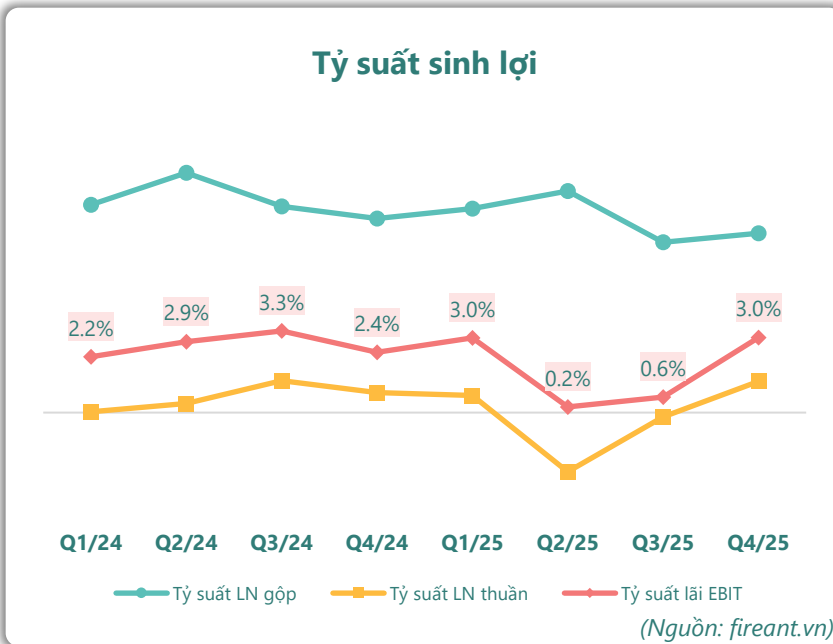
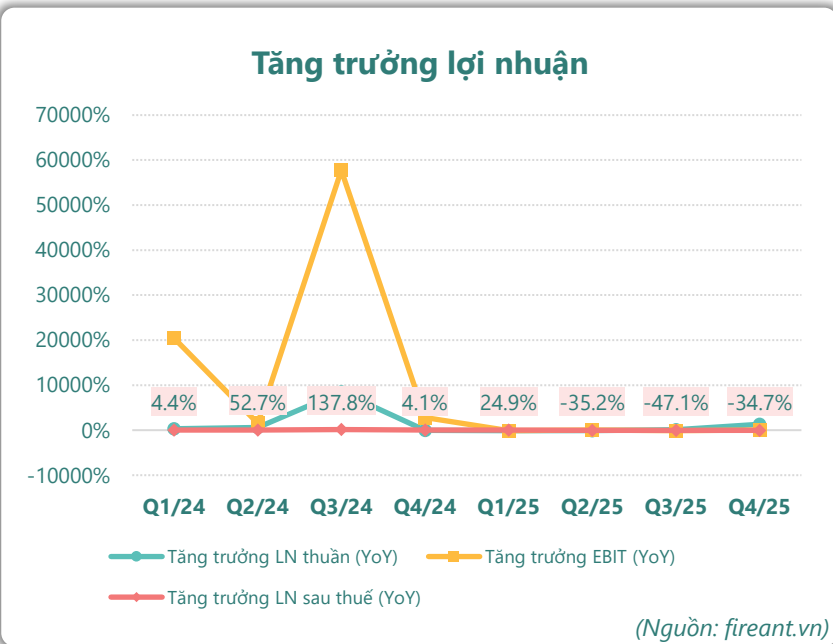
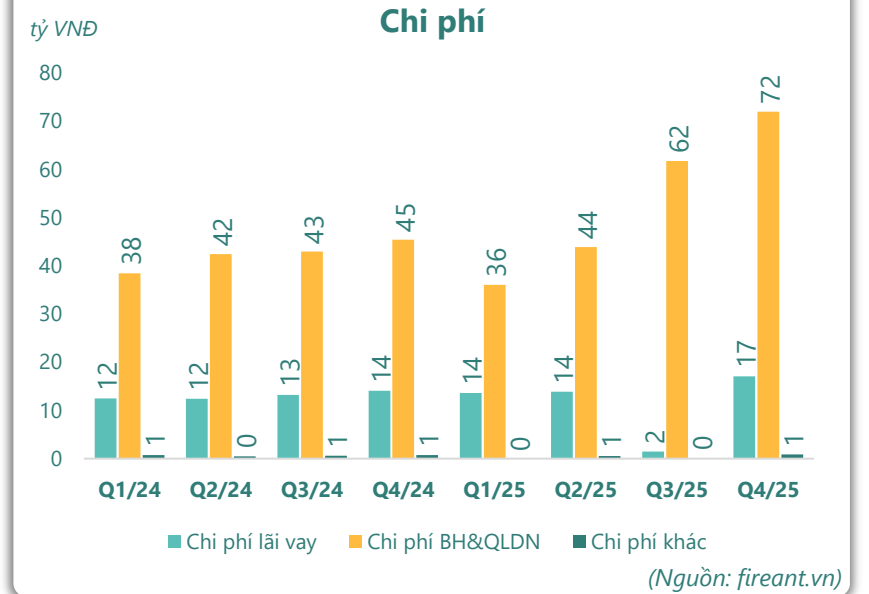
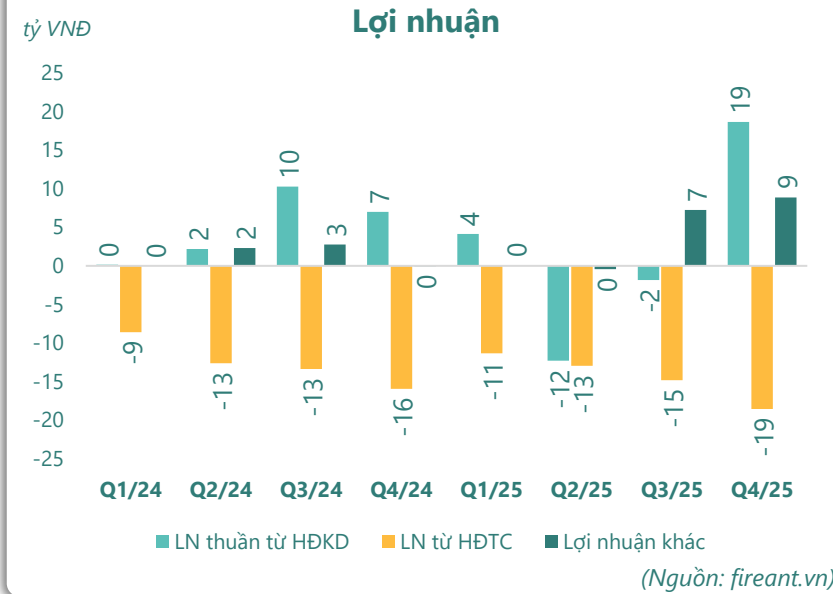
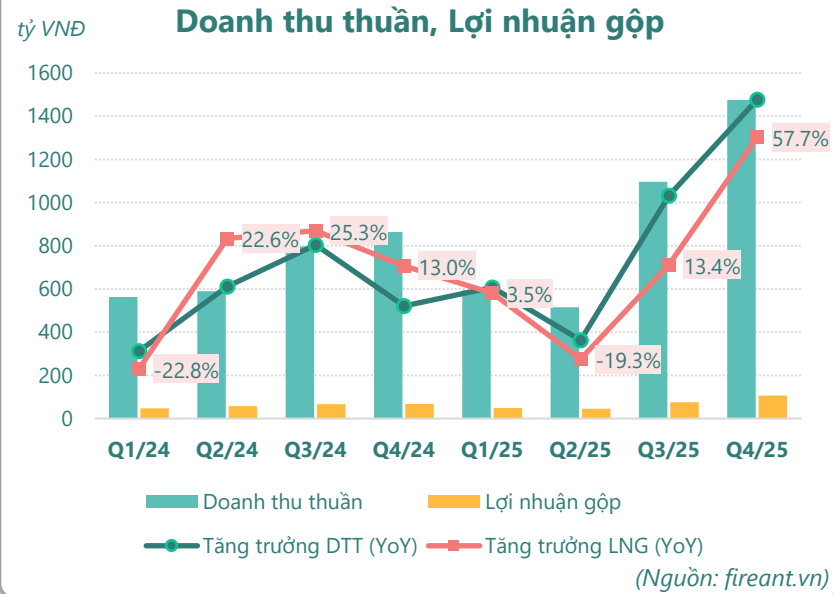
|                  |                   |
|------------------|-------------------|
| DT thuần<br>2025 | 3,681             |
| tỷ VNĐ           | YoY: ▲ 869  30.9% |

|                  |                    |
|------------------|--------------------|
| LN thuần<br>2025 | 8.65               |
| tỷ VNĐ           | YoY: ▼7.55  -46.5% |

|                     |                    |
|---------------------|--------------------|
| LN sau thuế<br>2025 | 20.2               |
| tỷ VNĐ              | YoY: ▲ 5.10  33.6% |



# KẾT QUẢ KINH DOANH

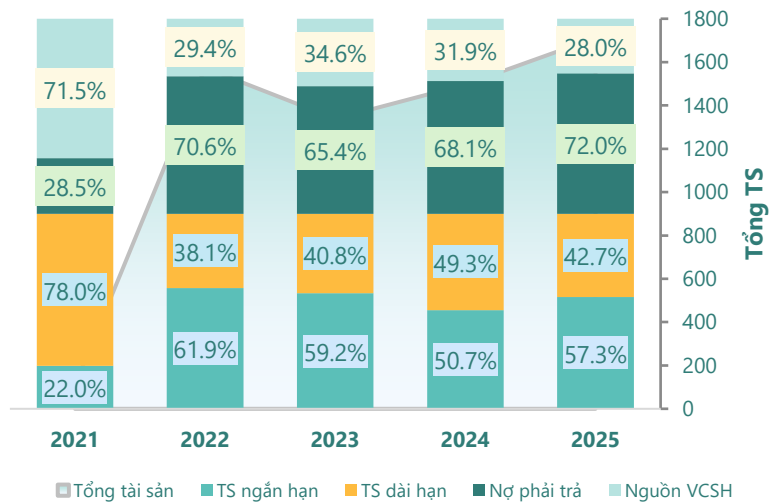




## TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

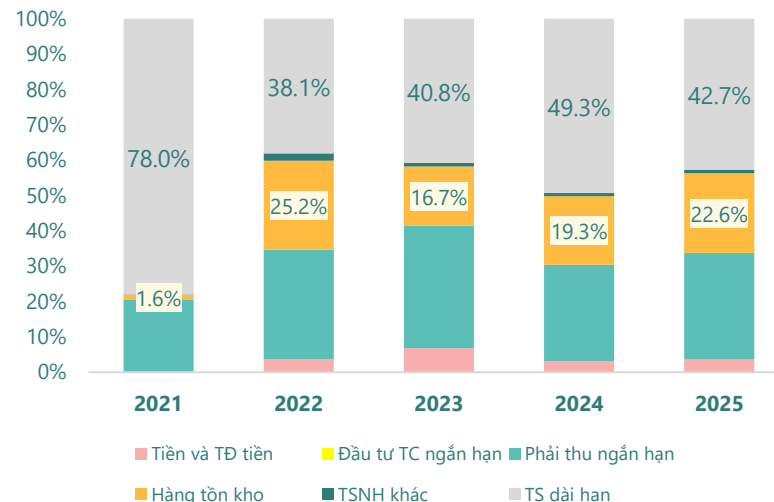
### Cơ cấu Tổng tài sản

tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

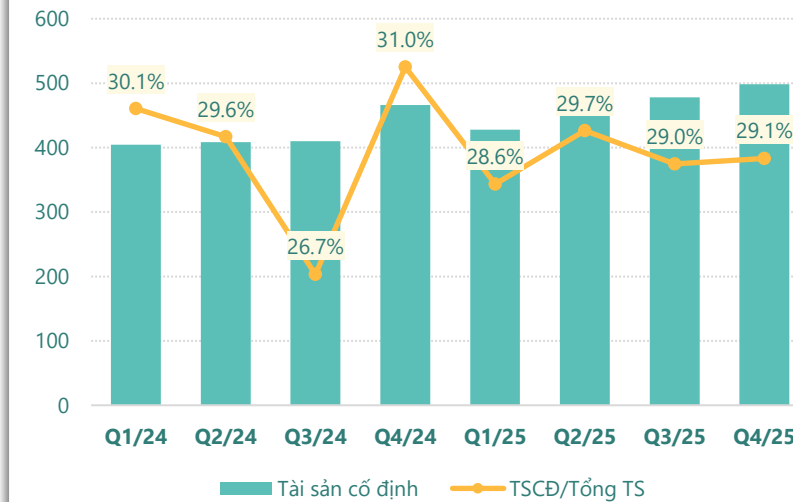
### Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

### Tài sản cố định

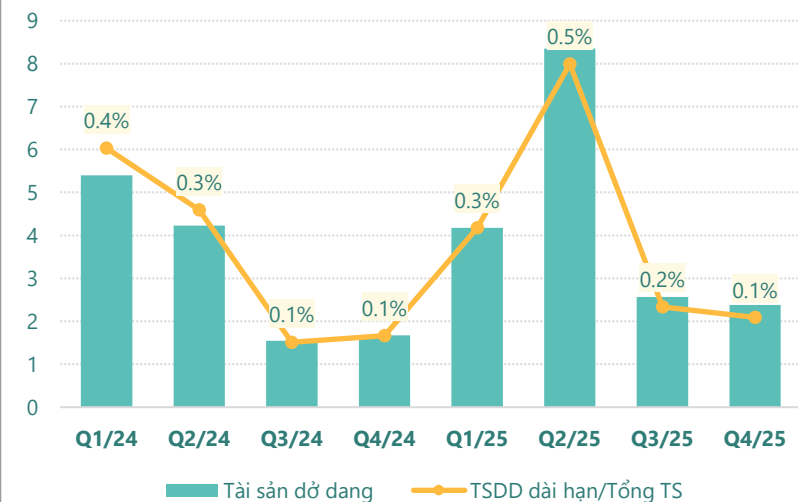
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

### Tài sản dở dang

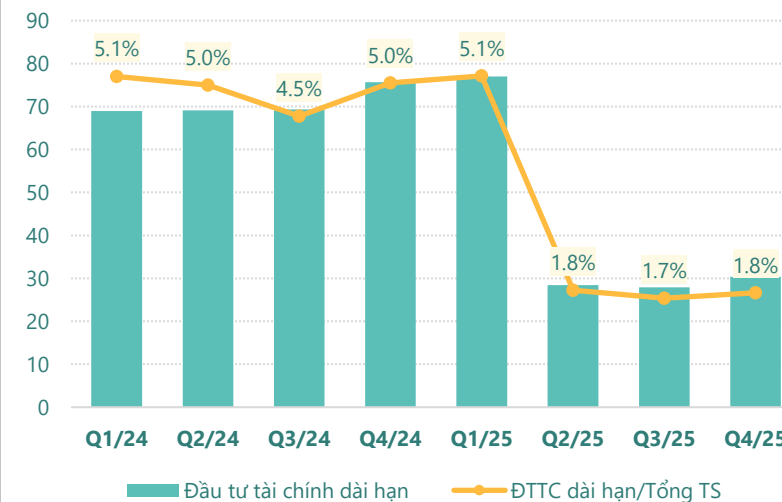
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

### Đầu tư tài chính dài hạn

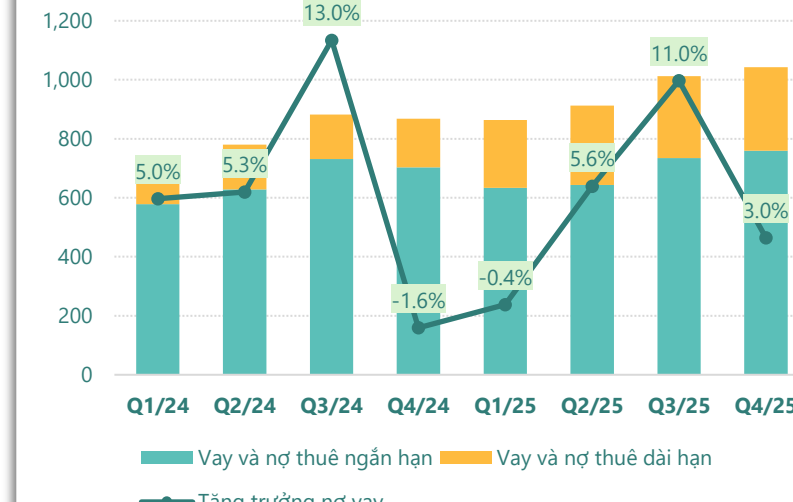
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

### Nợ vay

tỷ VNĐ



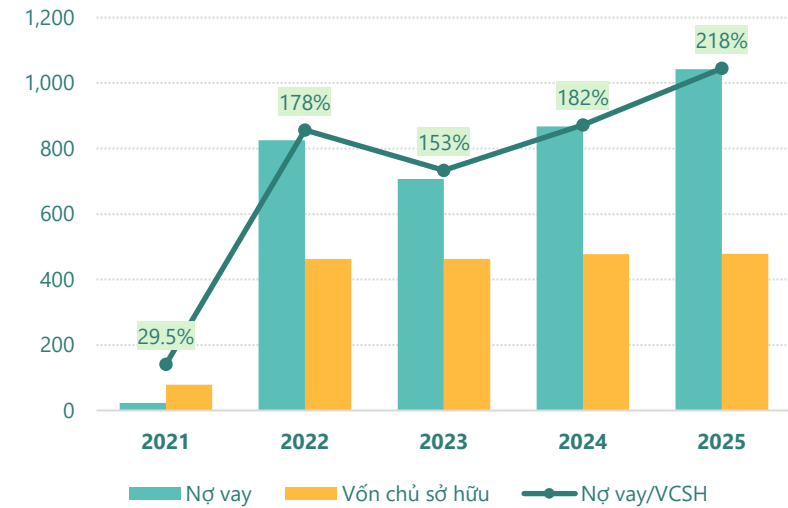
(Nguồn: fireant.vn)



## HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

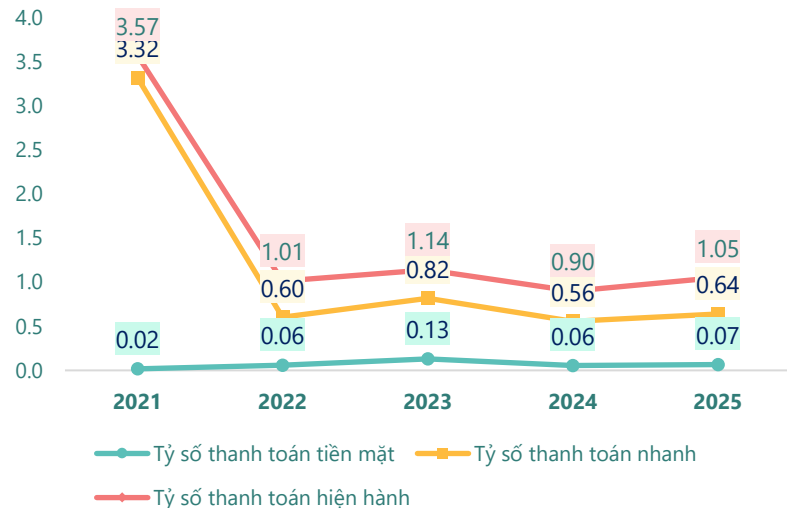
### Nợ vay/VCSH

tỷ VNĐ



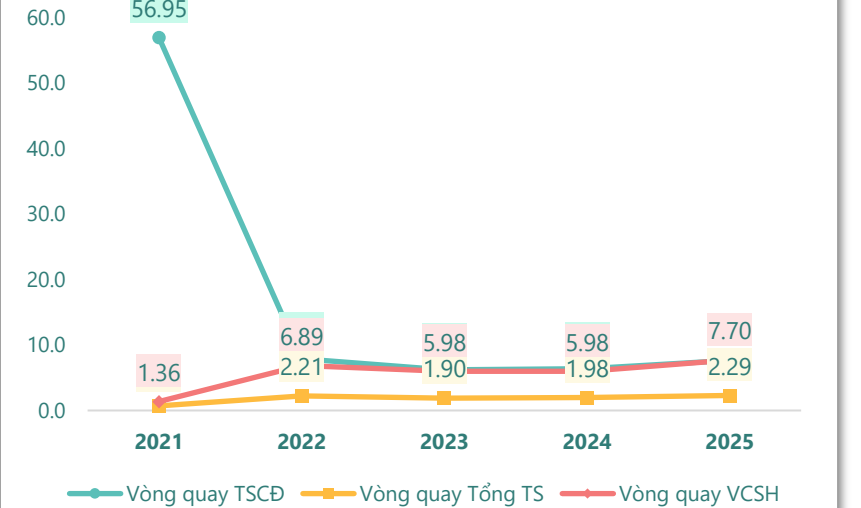
(Nguồn: fireant.vn)

### Chỉ số thanh khoản



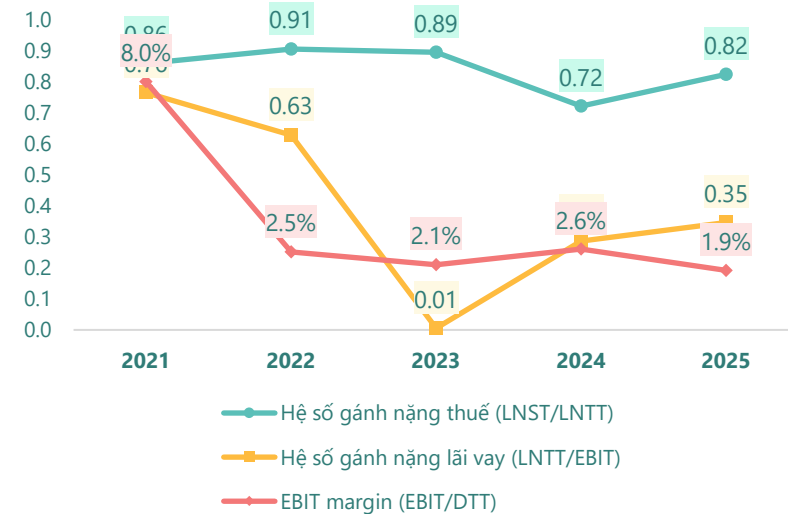
(Nguồn: fireant.vn)

### Vòng quay tài sản



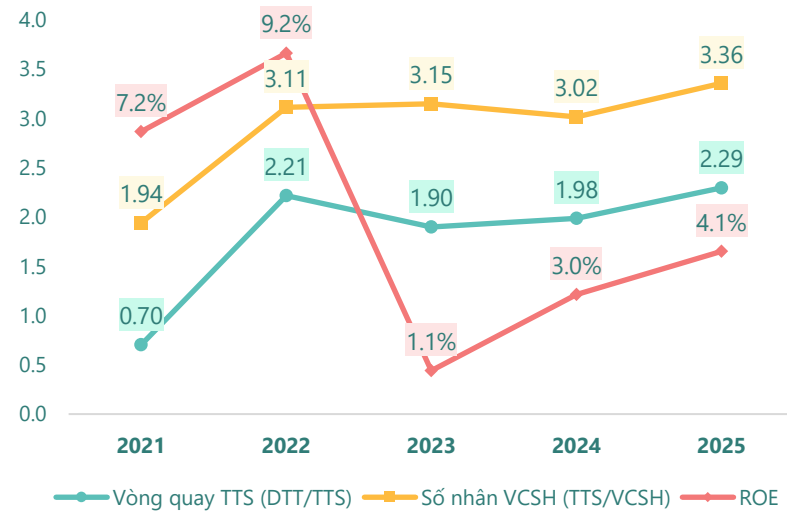
(Nguồn: fireant.vn)

### Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



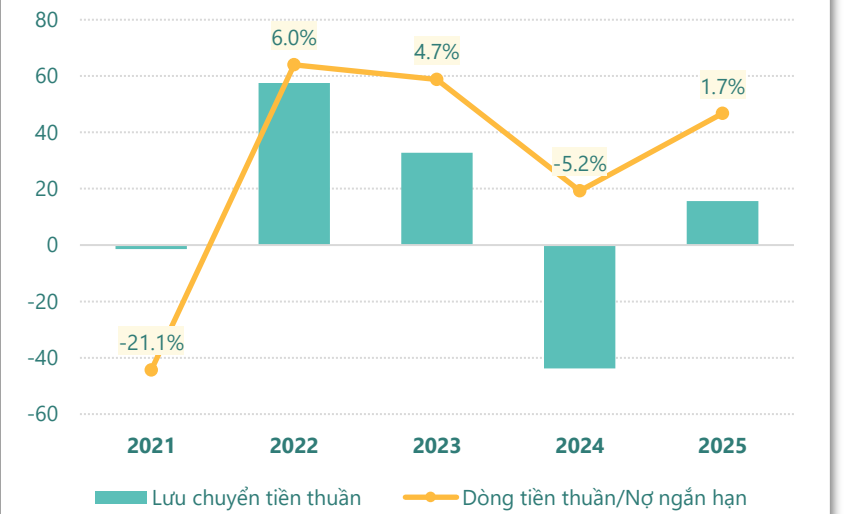
(Nguồn: fireant.vn)

### Vòng quay tài sản và ROE



(Nguồn: fireant.vn)

### Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



(Nguồn: fireant.vn)



KẾT QUẢ KINH DOANH

| (tỷ VNĐ)              | Q4/25 | Q4/24 | Thay đổi YoY | 2025  | 2024  | Thay đổi YoY |
|-----------------------|-------|-------|--------------|-------|-------|--------------|
| Doanh thu thuần       | 1,476 | 864   | 70.9%        | 3,681 | 2,812 | 30.9%        |
| Giá vốn hàng bán      | 1,369 | 797   | 71.8%        | 3,404 | 2,573 | 32.3%        |
| Lợi nhuận gộp         | 107   | 67.7  | 57.6%        | 277   | 239   | 16.0%        |
| Doanh thu HĐTC        | -1.30 | -1.74 | 25.3%        | 2.77  | 2.94  | -5.9%        |
| Chi phí TC            | 17.3  | 14.2  | 21.6%        | 60.4  | 52.9  | 14.3%        |
| Chi phí lãi vay       | 17.1  | 14.1  | 21.3%        | 46.1  | 52.2  | -11.6%       |
| LN trong công ty LKLD | 2.48  | 0.70  | 254%         | 3.16  | -0.88 | 459%         |
| Chi phí bán hàng      | 39.6  | 23.6  | 67.7%        | 106   | 84.4  | 26.2%        |
| Chi phí QLDN          | 32.4  | 21.8  | 48.5%        | 107   | 87.4  | 22.8%        |
| LN thuần từ HĐKD      | 18.7  | 6.99  | 167%         | 8.65  | 16.2  | -46.5%       |
| Lợi nhuận khác        | 8.88  | -0.06 | 14897%       | 15.8  | 4.77  | 232%         |
| LN trước thuế         | 27.5  | 6.93  | 297%         | 24.5  | 20.9  | 16.9%        |
| Lợi nhuận sau thuế    | 26.4  | 5.13  | 415%         | 20.2  | 15.1  | 33.6%        |
| LNST của CĐ cty mẹ    | 16.8  | 5.24  | 221%         | 19.7  | 14.2  | 38.6%        |

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

| (tỷ VNĐ)                | Q3/24 | Q4/24 | Q1/25 | Q2/25 | Q3/25 | Q4/25 |
|-------------------------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|
| Lưu chuyển tiền từ HĐKD | 3.15  | -3.26 | 42.7  | -15.3 | 113   | 14.6  |
| Lưu chuyển tiền từ HĐĐT | -67.3 | -90.9 | -14.5 | 20.5  | -99.4 | -55.6 |
| Lưu chuyển tiền từ HĐTC | 105   | -14.2 | -3.85 | 20.2  | -30.0 | 23.7  |
| Tiền đầu kỳ             | 115   | 155   | 46.7  | 71.1  | 96.4  | 79.8  |
| Lưu chuyển tiền thuần   | 40.5  | -108  | 24.4  | 25.3  | -16.7 | -17.4 |
| Ảnh hưởng tỷ giá        | 0     | 0     | 0     | 0     | 0     | 0     |
| Tiền cuối kỳ            | 155   | 46.7  | 71.1  | 96.4  | 79.8  | 62.4  |

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

| (tỷ VNĐ)                    | Tại ngày 31/12/2025 | Tại ngày 31/12/2024 | Thay đổi |
|-----------------------------|---------------------|---------------------|----------|
| Tổng tài sản                | 1,712               | 1,496               | 14.4%    |
| Tài sản ngắn hạn            | 980                 | 758                 | 29.3%    |
| Tiền và tương đương tiền    | 62.4                | 46.7                | 33.5%    |
| Đầu tư tài chính ngắn hạn   | 0                   | 0                   |          |
| Phải thu ngắn hạn           | 515                 | 409                 | 25.9%    |
| Hàng tồn kho                | 387                 | 289                 | 34.0%    |
| Tài sản ngắn hạn khác       | 16.1                | 13.5                | 19.3%    |
| Tài sản dài hạn             | 732                 | 738                 | -0.9%    |
| Phải thu dài hạn            | 158                 | 157                 | 0.5%     |
| Tài sản cố định             | 498                 | 466                 | 6.9%     |
| Bất động sản đầu tư         | 0                   | 0                   |          |
| Tài sản dở dang             | 2.38                | 1.67                | 42.5%    |
| Đầu tư tài chính dài hạn    | 30.4                | 74.3                | -59.1%   |
| Tài sản dài hạn khác        | 29.1                | 29.1                | 0.1%     |
| Lợi thế thương mại          | 13.9                | 10.5                | 32.6%    |
| Nợ phải trả                 | 1,233               | 1,019               | 21.0%    |
| Nợ ngắn hạn                 | 930                 | 843                 | 10.3%    |
| Vay và nợ thuê ngắn hạn     | 760                 | 711                 | 6.8%     |
| Phải trả người bán ngắn hạn | 56.0                | 43.8                | 27.9%    |
| Nợ dài hạn                  | 303                 | 175                 | 72.5%    |
| Vay và nợ thuê dài hạn      | 282                 | 157                 | 80.3%    |
| Nguồn vốn chủ sở hữu        | 479                 | 477                 | 0.3%     |
| Vốn chủ sở hữu              | 479                 | 477                 | 0.3%     |
| Vốn điều lệ                 | 200                 | 200                 | 0.0%     |
| Kinh phí và quỹ khác        | 0                   | 0                   |          |

(Nguồn: fireant.vn)

